

Số: 100 /2017/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 16 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương; kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương; dự toán, phân bổ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách hằng năm trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước, ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương; kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương; dự toán, phân bổ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2494/TTr-STC ngày 19 tháng 9 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo: kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương; kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương; dự toán, phân bổ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.
- b) Các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp huyện, tỉnh và tổ chức khác có liên quan.

Điều 2. Thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu

1. Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương

a) Thời gian gửi báo cáo

- Trước ngày 05 tháng 10 năm thứ tư của kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị dự toán cấp tỉnh và tổ chức khác có liên quan có trách nhiệm cung cấp số liệu theo yêu cầu của Sở Tài chính để phục vụ việc lập kế hoạch tài chính 05 năm địa phương.

- Trước ngày 25 tháng 10 năm thứ tư của kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn sau.

b) Biểu mẫu

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: biểu số 01, 2a ban hành kèm theo quyết định này.

- Các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh: biểu số 01 (các nội dung thuộc ngành, đơn vị theo dõi, quản lý) và biểu 2b ban hành kèm theo quyết định này.

- Sở Tài chính dự thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo biểu số 01, 02 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

2. Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương

a) Thời gian gửi báo cáo: Thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1, điều 2 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

b) Biểu mẫu

- Sở Kế hoạch và đầu tư lập và dự thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo các biểu số 03, 04, 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ; có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và các địa phương lập các biểu mẫu theo yêu cầu khác về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau (nếu có).

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập các biểu số 03, 04, 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

3. Kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương

a) Thời gian gửi báo cáo

- Trước ngày 25 tháng 6 hằng năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh và tổ chức khác có liên quan lập kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trước ngày 01 tháng 7 hằng năm, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương.

b) Biểu mẫu

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập các biểu số 03, 04, 05, 06 ban hành kèm theo quyết định này.

- Các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh lập các biểu từ số 13 đến số 19, riêng Sở Kế hoạch và đầu tư cung cấp số liệu thêm theo mẫu số 04 (phần chi đầu tư) ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính.

- Cục thuế tỉnh cung cấp số liệu theo biểu:

+ Các biểu số 02, 03 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính.

+ Biểu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

- Chi cục Hải quan cung cấp số liệu theo biểu số 07 ban hành kèm theo ban hành kèm theo quyết định này.

- Sở Tài chính dự thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo các biểu:

+ Các biểu số 07 đến biểu số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

+ Các biểu số 01 đến biểu số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính.

4. Lập dự toán hằng năm

a) Thời gian gửi dự toán

- Trước ngày 15 tháng 6 hằng năm, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương năm sau gửi Ủy ban nhân dân và phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, thành phố (sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn).

- Trước ngày 25 tháng 6 hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh và tổ chức khác có liên quan: tổng hợp, lập dự toán ngân sách năm sau của địa phương, đơn vị mình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính (Dự toán của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phải có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố).

- Trước ngày 01 tháng 7 hằng năm, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Dự toán ngân sách địa phương năm sau.

- Thời gian gửi dự toán các đơn vị dự toán cấp I thuộc huyện, thành phố giao Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hướng dẫn đảm bảo thời hạn Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi dự toán về Sở Tài chính đúng thời gian quy định trên.

b) Biểu mẫu

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập các biểu sau:

+ Các biểu mẫu từ số 12 đến biểu mẫu số 17 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

+ Các biểu từ số 08 đến số 14 ban hành kèm theo quyết định này.

- Các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh lập các biểu sau:

+ Các Biểu mẫu số 05, 06, 07, 08 (nếu có), 09 (nếu có), 11.1, 12.1, 12.2, 12.3, 12.4, 12.5, 13.1 đến 13.12 (theo từng sự nghiệp), 14, 15.1, 15.2, 18 (nếu có), 28 (các nội dung thuộc ngành, đơn vị theo dõi, quản lý) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

- Cục thuế tỉnh lập biểu số 01, 02, 03 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

- Chi cục Hải quan lập biểu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

- Sở Tài chính dự thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo biểu:

+ Các biểu mẫu từ số 12 đến số 18 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

+ Các biểu mẫu từ số 28 đến số 35 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

- Ngoài các biểu mẫu quy định trên, các cơ quan, đơn vị và các địa phương có trách nhiệm lập bổ sung các biểu mẫu kèm theo hướng dẫn lập dự toán hằng năm của Bộ Tài chính (nếu có).

5. Phân bổ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương

a) Thời gian gửi báo cáo

- Trước ngày 10 tháng 11 hằng năm, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm sau; nguyên tắc tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương (đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách).

- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân cùng cấp giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và cấp dưới.

b) Biểu mẫu

- Phòng Tài chính kế hoạch các huyện, thành phố, Sở Tài chính dự thảo trình Ủy ban nhân dân phân bổ ngân sách địa phương theo các biểu mẫu từ số 19 đến số 47 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

6. Thời hạn phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm

a) Thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách các cấp thực hiện theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ 1, điểm e, khoản 1 điều 2 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

b) Thời gian gửi báo cáo

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn gửi báo cáo quyết toán ngân sách xã đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn; đồng thời gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố trước ngày 15 tháng 4 năm sau.

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện, thành phố; đồng thời gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 6 năm sau.

- Đối với đơn vị sử dụng ngân sách thuộc tỉnh gửi báo cáo quyết toán năm đến đơn vị dự toán cấp trên hoặc Sở Tài chính (trường hợp không có đơn vị dự toán cấp trên) trước ngày 28 tháng 2 năm sau.

- Đối với đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh tổng hợp, lập báo cáo quyết toán năm bao gồm báo cáo quyết toán của đơn vị mình và báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc đã được xét duyệt theo quy định, gửi về Sở Tài Chính trước ngày 30 tháng 4 năm sau.

- Trước ngày 20 tháng 9 năm sau, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm trước.

- Thời gian gửi Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm của các đơn vị dự toán cấp I, II, III thuộc huyện, thành phố giao Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hướng dẫn đảm bảo thời hạn Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Báo cáo quyết toán về Sở Tài chính đúng thời gian quy định trên.

c) Biểu mẫu

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố lập các biểu số 58 đến mẫu biểu số 70 (trừ biểu số 64) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

- Các đơn vị dự toán: lập các biểu số 58, 59, 65, 66, 67, 69, 70 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

- Sở Tài chính dự thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo các biểu mẫu từ số 58 đến số 70 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2017 và thay thế Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 11/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành quy định thời gian gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

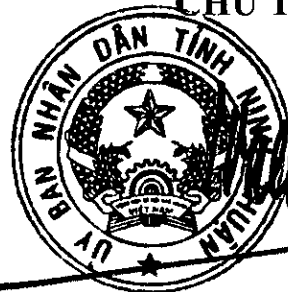
2. Quyết định này áp dụng từ năm ngân sách 2017 đối với quy định về thời gian lập, thẩm tra về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; từ năm ngân sách 2018 đối với việc lập kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương; từ năm ngân sách 2021 đối với quy định về thời gian lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương và kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, Đoàn thể trong tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thành phố;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, TH.ĐN

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN...

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn...	
				Tổng giai đoạn	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư		Năm thứ năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng								
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%								
3	Cơ cấu kinh tế									
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%								
-	Công nghiệp, xây dựng	%								
-	Dịch vụ	%								
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%								
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng								
	Tỷ lệ so với GRDP	%								
-	Vốn ngân sách nhà nước	Triệu đồng								
-	Vốn tín dụng	Triệu đồng								
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Triệu đồng								
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng								
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD								
	Tốc độ tăng	%								
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD								
	Tốc độ tăng	%								
8	Dân số	1.000 người								
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng								
10	Giải quyết việc làm mới	1.000 lao động								
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%								
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%								
13	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm								
14	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%								
15	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã								
16									

Ghi chú: Cột 9 không chi tiết từng năm.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn	
			Tổng giai đoạn	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư		Năm thứ năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (CRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH								
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN								
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)								
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)								
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)								
I	Thu nội địa								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất								
	Thu xổ số kiến thiết								
II	Thu từ dầu thô (nếu có)								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
IV	Thu viện trợ (nếu có)								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
C	TỔNG THU NSDP								
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)								
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)								
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp								
	Tốc độ tăng (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)								
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên								
	Tốc độ tăng (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)								
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách								
-	Thu bổ sung có mục tiêu								
D	TỔNG CHI NSDP								
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)								
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)								
I	Chi đầu tư phát triển								
	Tốc độ tăng (%)								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)								
II	Chi thường xuyên								
	Tốc độ tăng (%)								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)								
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương								

Ghi chú: Cột 8 không chi tiết từng năm.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn	
			Tổng giai đoạn	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư		Năm thứ năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
1	Số thu phí, lệ phí								
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi)								
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
-	Khoa học và công nghệ								
-								
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước								
B	Tổng chi ngân sách nhà nước								
I	Chi đầu tư phát triển								
1	Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực								
-	Quốc phòng								
-	An ninh và trật tự, an toàn xã hội								
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
-	Khoa học và công nghệ								
-	Y tế, dân số và gia đình								
-	Văn hóa thông tin								
-	Phát thanh, truyền hình, thông tấn								
-	Thể dục thể thao								
-	Bảo vệ môi trường								
-	Các hoạt động kinh tế								
-	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể								
-	Bảo đảm xã hội								
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định								
3	Chi đầu tư phát triển khác								
II	Chi thường xuyên theo các lĩnh vực								
1	Quốc phòng								
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội								
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
4	Khoa học và công nghệ								
5	Y tế, dân số và gia đình								
6	Văn hóa thông tin								
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn								
8	Thể dục thể thao								
9	Bảo vệ môi trường								
10	Các hoạt động kinh tế								
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể								
12	Chi bảo đảm xã hội								
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật								
III	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu								
1	Chương trình mục tiêu quốc gia								
-	Chi đầu tư phát triển								
-	Chi thường xuyên								
2	Chương trình mục tiêu								
-	Chi đầu tư phát triển								
-	Chi thường xuyên								

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm N-1	Ước thực hiện năm N-1	So sánh		Dự toán ngân sách năm N	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
				Tuyệt đối	Tương đối			
A	B	1	2	3= 2-1	4= 2/1	5	6	7
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP							
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp							
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên							
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách							
2	Thu bổ sung có mục tiêu							
III	Thu kết dư							
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang							
B	TỔNG CHI NSDP							
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							
1	Chi đầu tư phát triển (1)							
2	Chi thường xuyên							
3	Dự phòng ngân sách							
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							
II	Chi các chương trình mục tiêu							
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia							
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau							

Ghi chú: Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm N-1	Dự toán ngân sách năm N	So sánh	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Tỷ lệ thu NSNN so với CRDP (%)					
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)					
I	Thu nội địa					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					
	Trong đó:					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý (1)					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý (2)					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)					
5	Thuế thu nhập cá nhân					
6	Thuế bảo vệ môi trường					
7	Lệ phí trước bạ					
8	Thu tiền sử dụng đất					
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế					
II	Thu từ dầu thô					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					
IV	Thu viện trợ					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					

Ghi chú:

- (1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.
- (4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN GIAI ĐOẠN 03 NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm N-1	Ước thực hiện năm N-1	Dự toán ngân sách năm N (1)	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
A	B	1	2	3	4	5
	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách					
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp					
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
-	Thu bổ sung có mục tiêu					
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	Chi ngân sách					
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện					
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: (1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm N-1		Dự kiến kế hoạch đầu tư giai đoạn....		
		Dự toán năm N-1	Ước thực hiện năm N-1	Dự toán ngân sách năm N (2)	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
	TỔNG SỐ					
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước					
-	Vốn nước ngoài					
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước					
-	Vốn nước ngoài					
I	CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH HUYỆN (1)					
	Ngân sách huyện					
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước					
-	Vốn nước ngoài					
	Trong đó:					
a	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					
b	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (nếu có)					
c	Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức					
II	CHI ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
a	Chương trình mục tiêu quốc gia...					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
b	Chương trình mục tiêu quốc gia...					
	Phân loại như trên					
...	...					
2	Các chương trình mục tiêu....					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
a	Chương trình mục tiêu...					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
b	Chương trình mục tiêu...					
	Phân loại như trên					
...	...					

STT	Nội dung	Kế hoạch năm N-1		Dự kiến kế hoạch đầu tư giai đoạn....		
		Dự toán năm N-1	Ước thực hiện năm N-1	Dự toán ngân sách năm N (2)	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
B	DỰ PHÒNG THEO LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG					
-	<i>Vốn trong nước</i>					
-	<i>Vốn nước ngoài</i>					

Ghi chú: (1) Chưa bao gồm chi đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu tại mục II.
(2) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.

(Kèm theo Quyết định số 100./2017/QĐ-UBND ngày 16. tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận)
Tên đơn vị Mẫu biểu số 07

DỰ KIẾN DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG XNK GIAI ĐOẠN 3 NĂM.....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Năm N-1		Dự toán ngân sách năm	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
		Dự toán Năm N - 1	Ước thực hiện			
A	B	1	2	4	5	6
	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu					

Ghi chú: (1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM...

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ...-...	Thực hiện năm ... (năm trước)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	C	1	2	3	4
1	Diện tích	ha				
	Trong đó:					
	- Đất nông nghiệp	ha				
	- Đất lâm nghiệp	ha				
	- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha				
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha				
	- Diện tích trồng lúa	ha				
2	Dân số	người				
	Trong đó:					
	- Dân số đô thị	người				
	- Dân số đồng bằng	người				
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	người				
	- Dân số vùng cao - hải đảo	người				
	- Tốc độ tăng dân số	%				
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người				
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người				
	+ Loại đặc biệt	người				
	+ Loại I	người				
	+ Loại II	người				
	+ Loại III	người				
	+ Loại IV	người				
	+ Loại V	người				
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người				
	- Dân số nhập cư vắng lai	người				
3	Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện				
	Trong đó:					
	- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị				
	- Số đô thị loại II	đô thị				
	- Số đô thị loại III	đô thị				
	- Số đô thị loại IV	đô thị				
	- Số đô thị loại V	đô thị				
	- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ...-....	Thực hiện năm ... (năm trước)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
	- Số huyện thuộc Chương trình 30a	huyện				
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	huyện				
4	Đơn vị hành chính cấp xã	xã				
	Trong đó:					
	- Xã biên giới	xã				
	+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	xã				
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã				
	- Xã đảo	xã				
	- Số xã thuộc huyện 30a	xã				
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã				
5	Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị				
	Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị				
	- cấp huyện	đơn vị				
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP)	%				
	Trong đó:					
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Ngành dịch vụ	%				
7	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)					
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng				
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng				
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng				
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%				
8	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%				
9	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD				
	Trong đó:					
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD				
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD				
10	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp				
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng				
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ...-....	Thực hiện năm ... (năm trước)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
11	Giải quyết việc làm	người				
12	Số lượt khách du lịch	người				
13	Số người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	lượt người				
	Trong đó:					
	- Số người nghèo theo tiêu chí thu nhập	người				
	- Số người nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	người				
	- Tỷ lệ nghèo	%				
14	Giáo dục, đào tạo					
	- Số giáo viên	người				
	- Số học sinh	học sinh				
	Trong đó:					
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh				
	+ Học sinh bán trú	học sinh				
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh				
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường				
15	Y tế:					
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở				
	- Số giường bệnh	giường				
	Trong đó:					
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường				
	+ Giường bệnh cấp huyện	giường				
	+ Giường phòng khám khu vực	giường				
	+ Giường y tế xã phường	giường				
	- Số đối tượng mua BHYT					
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người				
	+ Người thuộc hộ nghèo	người				
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng				
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người				
	+ Học sinh, sinh viên	người				
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ...-...	Thực hiện năm ... (năm trước)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người				
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội					
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở				
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người				
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người				
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình				
	- Số gia đình thương binh	gia đình				
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình				
	- Số gia đình có công với đất nước	gia đình				
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình				
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình				
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình				
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình				
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người				
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ				
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ				
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người				
17	Văn hóa thông tin					
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn				
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn				
	- Số đội thông tin lưu động	đội				
	- Di sản văn hóa thế giới	di sản				
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản				
18	Phát thanh, truyền hình					
	Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện				
19	Thể dục thể thao					
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người				
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người				

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN				
1	Thu nội địa				
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp				
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%				
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu				
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				
1	Chi đầu tư phát triển (1)				
2	Chi thường xuyên				
3	Chi trả nợ lãi, phí				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách				
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu				
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách				
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm ... (năm hiện hành)		Thực hiện năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)						
I	THU NỘI ĐỊA						
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						

STT	Nội dung	Dự toán năm ... (năm hiện hành)		Thực hiện năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
5	Lệ phí trước bạ						
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
8	Thuế thu nhập cá nhân						
9	Thuế bảo vệ môi trường						
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	Phí, lệ phí						
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>						
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu						
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>						
11	Tiền sử dụng đất						
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý						
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước						
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
	<i>Trong đó: - Do trung ương quản lý</i>						
	- Do địa phương quản lý						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>						
	- Do địa phương xử lý						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	Thu khác ngân sách						
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						

STT	Nội dung	Dự toán năm ... (năm hiện hành)		Thực hiện năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>						
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>						
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)						
II	THU TỪ DẦU THÔ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế giá trị gia tăng						

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NS cấp tỉnh và NS cấp huyện.

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước TH năm... (năm hiện hành)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)
<i>n</i>	<i>Chi khác</i>			
2	Chi thường xuyên			
<i>a</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
<i>b</i>	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
<i>c</i>	<i>Chi quốc phòng</i>			
<i>d</i>	<i>Chi an ninh</i>			
<i>d</i>	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>			
<i>e</i>	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>			
<i>g</i>	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</i>			
<i>h</i>	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>			
<i>i</i>	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>			
<i>k</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>			
<i>l</i>	<i>Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>			
<i>m</i>	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>			
<i>n</i>	<i>Chi khác</i>			
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
4	Dự phòng ngân sách			
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu			
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định			
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM... (NĂM HIỆN HÀNH) (I) VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm					Thực hiện năm ... (năm trước)		Năm.... (năm hiện hành)								Dự kiến kế hoạch năm (năm kế hoạch)			Chi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/năm... (năm hiện hành) đến 30/6/năm... (năm hiện hành) (1)		Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) (1)		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm... (năm hiện hành)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
A	TỔNG SỐ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA																											
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																											
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																											
I	Dự án....																											
	THỰC HIỆN DỰ ÁN																											
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/năm... (năm hiện hành)																											
a	Dự án nhóm A																											
	- Dự án																											
	- Dự án																											
																											
b	Dự án nhóm B																											
	- Dự án																											
																											
c	Dự án nhóm C																											
	- Dự án																											
																											
2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm... (năm kế hoạch)																											
	Phân loại như điểm 1																											
3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm... (năm kế hoạch)																											
	Phân loại như điểm 1																											
4	Các dự án khởi công mới năm... (năm kế hoạch)																											
	Phân loại như điểm 1																											
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững																											
	Phân loại như điểm 1																											
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU																											
I	Chương trình																											
...	PHÂN LOẠI NHƯ MỤC I																											
...	PHÂN A																											
II	Chương trình.....																											
...																											

Ghi chú (1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm . (năm hiện hành) (nếu có)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TƯ VẤN ODA VÀ VỐN VAY LƯU ĐÀİ KẾ HOẠCH NĂM... (NĂM HIỆN HÀNH) VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM (NĂM KẾ HOẠCH)

TT	Đanh mục công trình dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm						Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm						Thực hiện năm (năm trước)				Kế hoạch năm (năm hiện hành) được giao				Giải ngân từ 1/1/năm ... (năm hiện hành) đến 31/6/năm ... (năm hiện hành)				Ước thực hiện năm ... (năm hiện hành)				Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm ... (năm kế hoạch)				Ghi chú					
								TMDT			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:													
								Vốn đối ứng (h)			Vốn nước ngoài (h)			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)													
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước								
								Tổng số	Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước								
A TỔNG SỐ																																													
I Ngành, Lĩnh vực, Chương trình.....																																													
1 Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/năm ... (năm hiện hành)																																													
a Dự án quan trọng cấp quốc gia																																													
1 Dự án																																													
1 Dự án																																													
b Dự án nhóm A																																													
1 Dự án																																													
2 Dự án																																													
c Dự án nhóm B																																													
1 Dự án																																													
d Dự án nhóm C																																													
1 Dự án																																													
2 Các dự án dự kiến hoàn thành năm (năm kế hoạch)																																													
Phân loại như điểm (1)																																													
3 Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm... (năm kế hoạch)																																													
Phân loại như điểm (1)																																													
4 Các dự án khởi công mới năm... (năm kế hoạch)																																													

DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ) NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm... (năm hiện hành)	Dự toán năm... (năm kế hoạch)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục			
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
4	Sự nghiệp y tế			
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
7	Sự nghiệp thể dục thể thao			
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường			
9	Sự nghiệp bảo đảm xã hội			
			

Ghi chú: Không bao gồm các khoản thuế, lệ phí, phí phải nộp NSNN (nếu có) và chi phí thu

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước TH năm... (năm hiện hành)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)
A	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)			
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương</i>			
1	Chi đầu tư phát triển			
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)			
	Trong đó:			
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn			
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước			
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực			
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
b	Chi khoa học và công nghệ			
c	Chi quốc phòng			
d	Chi an ninh			
đ	Chi y tế, dân số và gia đình			
e	Chi văn hóa thông tin			
g	Chi phát thanh, truyền hình			
h	Chi thể dục thể thao			
i	Chi bảo vệ môi trường			
k	Chi hoạt động kinh tế			
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			
m	Chi bảo đảm xã hội			

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước TH năm... (năm hiện hành)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)
<i>n</i>	<i>Chi khác</i>			
2	Chi thường xuyên			
<i>a</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
<i>b</i>	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
<i>c</i>	<i>Chi quốc phòng</i>			
<i>d</i>	<i>Chi an ninh</i>			
<i>d</i>	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>			
<i>e</i>	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>			
<i>g</i>	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</i>			
<i>h</i>	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>			
<i>i</i>	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>			
<i>k</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>			
<i>l</i>	<i>Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>			
<i>m</i>	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>			
<i>n</i>	<i>Chi khác</i>			
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
4	Dự phòng ngân sách			
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu			
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định			
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			